
DISCUSSION

ẨN DỤ TRONG TIẾNG LÓNG HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI

Nguyễn Thị Nga*

*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2,
Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Nhận bài ngày 15 tháng 8 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 9 tháng 2 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Ẩn dụ là phương thức tu từ được sử dụng rất phổ biến trong ngôn ngữ nói chung và trong cả tiếng lóng nói riêng. Với bản chất giàu tính hình tượng và hàm súc, ẩn dụ làm cho ngôn ngữ trở nên bóng bẩy, trau chuốt, chứa đựng nhiều tầng nghĩa tinh tế, đẹp và gợi cảm hơn. Thông qua ngữ liệu khảo sát trong cuốn *Tiếng lóng Trung Quốc mới nhất* của tác giả Lý Thục My và Nhan Lực Cương, bài viết đi sâu phân tích cơ sở, vai trò của phép ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại nhằm mục đích hiểu được những gì mà người Trung Quốc muốn nói, cũng như sự phát triển của Hán ngữ và văn hóa Trung Quốc.

Từ khóa: ẩn dụ, tiếng lóng, Hán ngữ, tu từ, văn hóa

1. Khái niệm**1.1. Tiếng lóng**

Trước đây, tiếng lóng thường được cho là thứ ngôn ngữ của các nhóm xã hội đen, của những kẻ “bất hảo” (như cờ bạc, xì ke ma túy...) và chúng trở thành “dấu hiệu” để nhận diện nhóm xã hội đó. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, tiếng lóng ngày càng được dùng rộng rãi trong xã hội với nhiều nhóm xã hội khác nhau. Tiếng lóng thường không mang ý nghĩa trực tiếp, nghĩa đen của từ phát ra mà mang ý nghĩa tượng trưng, nghĩa bóng.

“Tiếng lóng chỉ dùng trong giao tiếp không chính thức... mang tính lâm thời xuất hiện nhanh chóng và mất đi cũng nhanh chóng” (V. K. Nguyễn, 2010, tr. 16-17), là “những từ ngữ không phải toàn dân sử dụng”

(T. G. Nguyễn, 1985, tr. 288-289), mà “do những nhóm, những lớp người trong xã hội dùng để gọi tên những sự vật, hiện tượng, hành động,... vốn đã có tên gọi trong vốn từ vựng chung, nhằm giữ bí mật trong nội bộ nhóm mình, tầng lớp mình.” (Mai và cộng sự, 1997, tr. 224-225).

1.2. Ẩn dụ

Ẩn dụ là sự định danh thứ hai mang ý nghĩa hình tượng, dựa trên sự tương đồng hay giống nhau (có tính chất hiện thực hoặc tưởng tượng ra) giữa khách thể (hoặc hiện tượng, hoạt động, tính chất) A được định danh với khách thể (hoặc hiện tượng, hoạt động, tính chất) B có tên gọi được chuyển sang dùng cho A. (Đình, 1994, tr. 52)

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4709>

Như vậy, về bản chất, ẩn dụ chính là một sự so sánh ngầm, là sự gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Trong đó, phương diện so sánh, từ so sánh và vế A (sự vật, sự việc được so sánh) ẩn đi, chỉ còn vế B (sự vật, sự việc được so sánh) được lộ ra, là đối tượng dùng để biểu thị.

Ngôn ngữ lóng - loại khẩu ngữ đặc thù dùng trong giao tiếp phi chính thức đã được quan tâm nghiên cứu từ khá sớm với số lượng công trình và bài viết khá đáng kể, trong đó có tiếng lóng Hán ngữ. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng tôi chưa thấy một công trình nào ở Việt Nam dành toàn bộ dung lượng để nghiên cứu về biện pháp tu từ ẩn dụ của tiếng lóng Hán ngữ. Còn ở Trung Quốc, trong bài nghiên cứu “Nghiên cứu đối chiếu các biện pháp tu từ tiếng lóng Hán – Anh” (Hàn Yīng liǔ de xiūcí gé duībǐ yánjiū), tác giả 高倩茹 (Gao Qian Ru) cũng tiến hành so sánh một số biện pháp tu từ tiếng lóng Hán ngữ với tiếng Anh như khoa trương, nói giảm nói tránh, so sánh... nhưng không đề cập đến ẩn dụ. Đó chính là nét mới trong bài nghiên cứu của chúng tôi.

2. Cơ sở của phép ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại

2.1. Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về hình thức

Đây là hình thức chuyển đổi tên gọi dựa trên cơ sở hai sự vật có sự giống nhau về hình thức hoặc một đặc điểm hình thức. Việc vận dụng phương thức này đã tạo ra vô số từ ngữ lóng độc đáo, thú vị.

Chẳng hạn như: 太平公主 – tàipíng gōngzhǔ (Thái Bình công chúa) vốn chỉ một

Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về hình thức

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	秤砣 – chènghuó	quả cân	người lùn, béo
2	短拖 – duǎn tuō	chổi ngắn	người lùn

vị công chúa nổi tiếng nhất triều đại nhà Đường và cả lịch sử Trung Quốc về quyền thế và tham vọng, nhưng trong Hán ngữ 太平 – tàipíng còn có nghĩa là quá bằng phẳng, nên nó trở thành từ lóng chỉ phụ nữ ngực lép, phẳng.

(1) 这种产品适合于那些太平公主们使用。

Zhè zhǒng chǎnpǐn shìhé yú nàxiē tàipíng gōngzhǔmen shǐyòng.

Loại sản phẩm này thích hợp với những nàng Thái Bình công chúa dùng.

Trong khi đó, 波霸 – bōbà xuất phát từ chữ ball trong tiếng Anh, nghĩa là quả bóng, được liên tưởng đến hình ảnh ngực của chị em phụ nữ đầy đặn.

Hay 干巴瘦 – gānbā shòu là thịt nạc xiên que nướng, trong tiếng lóng lại mang nghĩa gầy đét, gầy nhom.

(2) 五年了，我的体重一点儿没长，还是这么干巴瘦。

Wǔ niǎnle, wǒ de tǐzhòng yīdiǎnr méi zhǎng, háishì zhème gānbā shòu.

Năm năm rồi, cân nặng của mình không tăng chút nào, vẫn như que thịt xiên.

Hoặc 衣服架子 – yīfu jiàzi – giá treo quần áo – chỉ những người dáng đẹp, mặc đồ gì cũng xinh, cũng hợp.

(3) 你真是 个衣服架子，穿什么都那么好看。

Nǐ zhēn shì gè yīfu jiàzi, chuān shénme dōu nàme hǎokàn.

Cậu đúng là giá treo quần áo, mặc gì cũng đẹp!

Cùng cơ sở của mối liên hệ này là hàng loạt các từ, ngữ lóng khác như trong bảng 1.

3	搓板儿 – cuōbǎnr	cái bàn xát dùng để giặt quần áo	người vô cùng gầy
4	大鼻子 – dà bízi	mũi to	người nước ngoài, Tây
5	豆腐块 – dòufu kuài	miếng đậu phụ	bài viết trên báo có nội dung ngắn
6	满脸双眼皮 – mǎn liǎn shuāng yǎnpí	hai mí khắp mặt	vết chân chim

(4) 这车怎么开不动呢，原来后面坐着一个秤砣。

Zhè chē zěnmē kāi bú dòng ne, yuánlái hòumiàn zuòzhe yí gè chènghuó.

Cái xe này sao không nổ được, hóa ra phía sau có cái “quả cân đồng hồ”.

Cách nói này vừa thể hiện được nội dung người nói muốn truyền đạt, vừa làm giảm tính căng thẳng cho phát ngôn khi thể hiện ý chê khéo.

(5) 那儿过来了两个大鼻子。

Nàr guò lái liǎng gè dà bízi.

Có hai người mũi to đang đến đây.

Thể giới hình ảnh được thể hiện trong phương thức ẩn dụ rất phong phú và đa dạng. Đó là thể giới tự nhiên chân thực với những hành động của con người với mỗi qua lại với nhau và với môi trường xung quanh. Những hành động, lời nói có đi kèm hiện tượng “lóng”, được diễn đạt dưới hình thức so sánh ngầm, tạo nên sắc thái biểu cảm cao, những hình ảnh sinh động, gọi lên những cảm giác hài hước, lạ lùng, thú vị tác động vào trực giác, cảm xúc của người đọc, người nghe.

2.2. Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về đặc điểm, tính chất

Từ lóng hiện đại Hán ngữ mượn những hình ảnh gần gũi, quen thuộc để so sánh ngầm những đặc điểm tương đồng mà kín đáo, ý nhị; thể hiện rõ nét sự tinh tế trong giao tiếp của người Trung Quốc.

Từ 蜜 – mì – trong Hán ngữ nghĩa là “mật”, khi dùng với cách nói lóng mang nghĩa “người yêu, người tình”, bởi người

tình và mật có đặc điểm chung là ngọt ngào và vô cùng hấp dẫn.

(6) 大款们常带着蜜去郊外兜风。

Dà kuǎnmen cháng dàizhe mì qū jiāowài dòufēng.

Các đại gia thường đưa theo “mật” đi hóng gió.

Ngoài 蜜 – mì, từ lóng 马子 – mǎzi – con ngựa cũng được dùng để chỉ bạn gái, người yêu, bởi theo quan niệm của người Trung Quốc, phụ nữ cũng giống như những con ngựa, luôn khiến đàn ông phải chinh phục.

(7) 今晚他准备带着马子去看电影。

Jīn wǎn tā zhǔnbèi dàizhe mǎzi qù kàn diànyǐng.

Tối nay, anh ấy chuẩn bị đưa “ngựa” đi xem phim cùng.

Từ 嫩 – nèn – non, mềm dùng để ví về sự non trẻ, thiếu kinh nghiệm, không lão luyện.

(8) 处理这件棘手的事，她是嫩了点儿。

Chǔlǐ zhè jiàn jíshǒu de shì, tā shì nènle diǎnr.

Xử lý những việc “khoai” thế này thì cô ấy hơi “non”.

(9) 上传我俄罗斯同学唱的雷死人的一首中文歌。

Shàngchuán wǒ Éluósī tóngxué chàng de léi sǐrén de yī shǒu Zhōngwén gē.

Tải lên bài hát tiếng Trung “gây sốc chết người” mà cậu bạn học người Nga của tôi hát.

Các từ cũng dựa trên cơ sở này:

Bảng 2

Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về đặc điểm, tính chất

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	吃错药 chī cuò yào	uống nhầm thuốc	hành vi, lời nói không bình thường, thô bạo, vô lễ
2	神经搭错线 shénjīng dā cuò xiàn	chập dây thần kinh	hành vi, lời nói không bình thường
3	大吊车 dà diàochē	xe cẩu lớn	người đàn ông luống tuổi chưa kết hôn hoặc đơn thân
4	公鸭嗓子 gōng yā sǎngzi	họng vịt đực	giọng khàn khàn, ồm ồm
5	横路静二 Hénglù jìng èr	tên một nhân vật góc nghéch, có vấn đề về thần kinh trong phim 追捕	có vấn đề, góc nghéch
6	横插一杠子 héng chā yī gàngzi	thọc ngang một gậy	thọc gậy bánh xe
7	火箭干部 huǒjiàn gānbù	cán bộ hỏa tiễn	chỉ những người thăng chức nhanh như tên lửa
8	见数就晕 jiàn shù jiù yūn	nhìn thấy số là ngất	học dốt toán
9	开国际玩笑 kāi guójì wánxiào	đùa mang tính thế giới	đùa/trêu quá mức
10	大路菜 – dàlù cài	rau đường cái	loại rau phổ biến, thường gặp
11	大路货 – dàlù huò	hàng đường cái	hàng giá rẻ
12	倒胃口 – dào wèikǒu	ngược khẩu vị	chán ghét, ngán ngẩm
13	兜圈子 – dōuquānzi	lượn vòng tròn	vòng vo tam quốc
14	耳朵根子软 ěrdou gēnzi ruǎn	đáy tai mềm	dễ nghe lời người khác thay đổi chủ kiến của mình
15	高价老头儿 gāojià lǎotóur	người già cao giá	người về hưu hoặc không còn công tác nhưng vẫn đảm đương công việc khác mà nhận khoản tiền trách nhiệm cao
16	绣花枕头 xiùhuā zhěntou	gối thêu hoa	người đẹp nhưng bất tài

2.3. Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về cách thức

Đây là phương thức chuyển nghĩa dựa trên sự giống nhau về cách thức thực hiện giữa hai sự việc.

煲电话粥 – bāo diànhuà zhōu – nấu cháo điện thoại. Khi nói đến nấu cháo, người tiếp nhận sẽ dễ dàng liên tưởng đến cách thức mất nhiều thời gian để có được món ăn này. Do đó, 煲电话粥 là từ mang nghĩa chỉ nói chuyện điện thoại lâu, buồn dựa lê qua điện thoại.

感冒 – gǎnmào – bị cảm. Cảm/cảm cúm là bệnh truyền nhiễm, do virus gây nên, dễ mắc khi cơ thể mệt mỏi, sức đề kháng giảm. Các triệu chứng bao gồm họng khô, nghẹt mũi, ho, hắt hơi, nhức đầu và sốt. Trong cách nói lóng mang nghĩa bị "cảm tình thân", trong lòng thấy yêu mến, thích thích một người bạn khác giới, cảm xúc choáng váng nhất thời, nhanh qua đi.

来电 – láidiàn – có điện (thấy thích ai đó ngay từ cái nhìn đầu tiên, tình yêu sét đánh) dựa trên cảm giác như có một luồng

điện chạy dọc cơ thể, tim đập thành thịch, chân tay run, toát mồ hôi khi mới nhìn thấy đối tượng.

修长城 – xiū Chángchéng – sửa Trường Thành. Quân mặt chược được xếp đứng lên giống như bức tường Vạn Lý Trường Thành. Do đó, từ này mang nghĩa ẩn dụ chơi mặt chược.

夜猫子 – yemāozi – cú mèo (cú đêm, cày đêm). Cú mèo là loài động vật hoạt động về đêm, do đó, từ lóng này dùng để chỉ những người thức khuya, thâu đêm chơi hoặc làm việc.

照镜子 – zhào jìngzi – soi gương – ngầm chỉ việc xem xét bản thân mình, nhắc nhở bản thân.

(11) 我们应该常照镜子，以求自己更加完善。

Wǒmen yīnggāi cháng zhào jìngzi, yǐ qiú zìjǐ gèngjiā wánshàn.

Chúng ta nên thường xuyên “soi gương” để luôn hoàn thiện bản thân mình hơn nữa.

满地找牙 – mǎn dì zhǎo yá – tìm răng khắp mặt đất – hình dung bị đánh rất nghiêm trọng, mặt mũi sưng vù, răng rơi xuống đất.

(12) 你听着，下次再来捣乱我就让你满地找牙。

Nǐ tīngzhe, xià cì zàilái dǎoluàn wǒ jiù ràng nǐ mǎn dì zhǎo yá.

Mày nghe đây, lần sau còn đến làm loạn thì tao cho mày “tìm răng khắp đất” đấy.

泡吧 – pào bā – la cà quán bar, 面包会有的 – miànbāo huì yǒu de – sẽ có bánh mì thôi (cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn, tình hình sẽ tốt lên, ngày mai trời lại sáng), 喷粪 – pēn fèn – nhả phân (nói những lời tục tĩu, vô căn cứ, vô lý hoặc mắng chửi người khác)... là những từ lóng được hình thành trên cơ sở này.

3. Vai trò của ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại

3.1. Ẩn dụ làm phong phú thêm cho vốn từ Hán ngữ

Thế giới hình ảnh được thể hiện trong cấu trúc ẩn dụ rất phong phú và đa dạng. Đó là thế giới tự nhiên chân thực cùng những hành động của con người trong mỗi qua lại lẫn nhau và với môi trường xung quanh. Những hình ảnh “Thái Bình công chúa”, “quả bóng” ở các ví dụ trên trở thành những hình ảnh gợi sự liên tưởng rất gần gũi, dễ dàng hình dung. Vậy nên những từ chỉ sự vật ấy đã gia nhập vào kho tàng tiếng lóng khi muốn nói đến bộ phận nhạy cảm của chị em phụ nữ.

(13) 别看她长得像搓板儿，可她的力气比你大。

Bié kàn tā zhǎng dé xiàng cuōbǎnr, kě tā de lìqì bǐ nǐ dà.

Trông con bé giống “cái bàn xát vò quần áo” thế thôi nhưng mà khỏe hơn cậu đấy.

(14) 在今天的社会中，择偶标准已经不再局限在身材的高矮上，只要你有金钱或有一个聪明的头脑，即使你是个短拖也照样能赢得漂亮女孩的喜欢。

Zài jīntiān de shèhuì zhōng, zé ǒu biāozhǔn yǐjīng bú zài júxiàn zài shēncái de gāo ǎi shàng, zhǐyào nǐ yǒu jīnqián huò yǒu yí gè cōngmíng de tóunǎo, jíshǐ nǐ shìgè duǎn tuō yě zhàoyàng néng yíngdé piàoliang nǚhái de xǐhuān.

Trong xã hội ngày nay, tiêu chuẩn chọn người yêu không chỉ còn là vấn đề cao thấp nữa, chỉ cần nhiều tiền hoặc thông minh, cho dù bạn là một cây chổi lau nhà thì các chị em cũng vẫn thích.

(15) 三十年前她是个漂亮的姑娘，可如今是满脸双眼皮。

Sānshí nián qián tā shìgè piàoliang de gūniáng, kě rújīn shì mǎn liǎn shuāng yǎnpí.

Ba chục năm trước chị ấy là một cô gái rất xinh đẹp, nhưng giờ thì mặt đầy những vết chân chim.

Bởi vậy, trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ nói chung và tiếng lóng Hán ngữ nói riêng có rất nhiều từ được tạo ra nhờ phương thức ẩn dụ. Các từ đó làm cho vốn từ Hán ngữ trở nên phong phú hơn.

3.2. Ẩn dụ làm tăng thêm ý nghĩa cho từ

Nhờ phương thức ẩn dụ mà từ có thêm nhiều nghĩa mới.

(16) 他不是吃错药了吧？我从来未见他对我这么凶过。

Tā búshì chī cuò yào le ba? Wǒ cóng lái wèi jiàn tā duì wǒ zhè me xiōng guò.

Thằng ấy “uống nhầm thuốc rồi à”? Từ trước đến giờ có bao giờ thấy nó hung hăng như vậy đâu. (Thằng ấy không bình thường...)

(17) 她漂亮极了，但她从不喜欢别人把她看成是绣花枕头。

Tā piàoliang jí le, dàn tā cóng bù xǐ huān bié rén bǎ tā kàn chéng shì xiù huā zhēng tóu.

Cô ấy xinh đẹp lắm, nhưng cô ấy không thích người khác xem cô ấy như là “chiếc gối thêu hoa”. (Cô ấy xinh đẹp nhưng chẳng có tài gì)

Khi cảm nhận nguy hiểm, những chú rùa thường rụt đầu vào trong mai, bởi vậy từ 缩头乌龟 - suō tóu wūguī – rùa rụt đầu là cách nói lóng chê bai những người người nhát gan, sợ việc.

Bảng 3

Một từ lóng ẩn dụ nhiều nội dung

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	波霸 bōbà	quả bóng	hàng khủng, ngực khủng, bưởi Năm Roi, xôi, cam sành
2	干巴瘦 gānbā shòu	thịt xiên que nướng	que củi, gầy như mỡ mương, như con mắm, cá mắm, khô mực, xác ve
3	太平公主 tàipíng gōngzhǔ	Thái Bình công chúa	cá rô đực, hai lưng, màn hình phẳng, màn hình LCD, trước sau như một
4	短拖 duǎn tuō	chổi lau ngăn	chim cánh cụt, một mẫu, nắm lùn di động, cá mập, chi hai năm tấn

(18) 那小子是个缩头乌龟，没有一点儿男子汉气。

Nà xiǎozi shì gè suō tóu wūguī, méiyǒu yīdiǎnr nánzǐhàn qì.

Cái thằng ấy là “con rùa rụt đầu”, chẳng có chút khí phách nam nhi nào.

Từ 雷 – léi – sấm vốn là danh từ, mà nói đến sấm ai cũng liên tưởng đến những tiếng nổ inh tai, bất ngờ có thể khiến một số người thót tim và toát mồ hôi. Do vậy, từ lóng này mang nghĩa “sốc, gây sốc, bất ngờ”.

Thông qua việc tạo từ mới và nghĩa mới, ẩn dụ giúp tiếng lóng nhanh chóng đáp ứng được đòi hỏi phải kịp thời sáng tạo ra những phương tiện mới để biểu thị sự vật, hiện tượng và những nhận thức mới xuất hiện trong xã hội, để thay thế những cách diễn đạt, những tên gọi cũ đã mòn, không còn khả năng gọi tả, bộc lộ cảm xúc và gây ấn tượng sâu sắc ở người nghe nữa.

3.3. Ẩn dụ làm cho cách diễn đạt trở nên phong phú, hàm súc, hài hước, sinh động

Ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại không chỉ thể hiện sự khám phá ra một đối tượng có nhiều nét tương đồng mà còn là nhiều đối tượng có chung một nét nghĩa tương đồng. Do vậy, cách diễn đạt thông qua hình ảnh ẩn dụ trong Hán ngữ trở nên phong phú hơn.

Một từ lóng ẩn dụ nhiều nội dung

Trong cấu trúc ẩn dụ, một hình ảnh về sự vật, hiện tượng có thể được diễn tả bằng nhiều ngôn ngữ “lóng” khác nhau, có thể được dùng thay thế nhau trong các ngữ cảnh.

Nhiều từ lóng ẩn dụ một nội dung
Ngược lại, trong cấu trúc ẩn dụ có khi

nhiều hình ảnh lóng khác nhau lại dùng để
diễn tả một sự vật, hiện tượng hay nội dung
tư tưởng.

Bảng 4

Nhiều từ lóng ẩn dụ một nội dung

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	蜜 – mì 马子 – mǎzi	mật con ngựa	người tình, bồ
2	横路静二吃 – héng lù jìng èr chī 吃错药 – chī cuò yào 神经搭错线 – shénjīng dā cuò xiàn 有病 – yǒu bìng	nhân vật trong phim uống nhầm thuốc chập mạch có bệnh	có vấn đề, dở hơi tập bơi
3	感冒 – gǎnmào 来电 – láidiàn	cảm, bị cảm có điện	rung rinh, cảm nắng

Nhờ ẩn dụ, người nói có thể diễn đạt ngắn gọn nhưng rất cô đọng, súc tích. Nếu không có ẩn dụ, những tên gọi, đặc điểm, tính chất, cách thức nhiều khi rất dài, khó nhớ, thậm chí không thể diễn tả hết các sắc thái ý nghĩa tinh tế trong đó.

3.4. Ẩn dụ giúp người nói diễn đạt được mọi cung bậc tình cảm, thái độ

Đầu tiên, phải nói đến ưu thế đặc biệt của ẩn dụ trong lối nói giảm, nói tránh, che trách. Nhiều trường hợp để tránh lời mồn trần tục, thô thiển, làm người nói ngượng miệng và người nghe xấu hổ thì ẩn dụ là cách nói rất hiệu quả.

(19) 她总爱煲电话粥, 所以每月的电话费都很多。

Tā zǒng ài bāo diànhuà zhōu, suǒyǐ měi yuè de diànhuà fèi dōu hěnduō.

Cô ấy thích “nấu cháo điện thoại”, nên tiền cước tháng nào cũng nhiều.

(20) 我想没人喜欢听你这个公鸭嗓子唱歌。

Wǒ xiǎng méi rén xǐhuān tīng nǐ zhègē gōng yā sǎngzi chànggē.

Tôi nghĩ rằng chẳng ai thích nghe “giọng vịt đực” như anh hát đâu.

Khi muốn nhấn mạnh sắc thái biểu cảm trong lời nói, ẩn dụ cũng trở thành trợ

thủ rất đắc lực. Những tiếng lóng được diễn đạt dưới hình thức ẩn dụ tạo nên sắc thái biểu cảm cao, thể hiện sự thông minh, dí dỏm của người nói.

(21) 你最好帮我核一下账, 我个人见数就晕。

Nǐ zuì hǎo bāng wǒ hé yí xià zhàng, wǒ zhègè rén jiàn shù jiù yūn.

Cậu tính hóa đơn giúp tớ với, tớ thấy số là ngất. (Tớ dốt toán).

Rõ ràng, cách nói 见数就晕 – jiàn shù jiù yūn – nhìn thấy số là ngất này tạo cảm giác hài hước, giúp giao tiếp trở nên thú vị hơn cách nói “Tớ dốt toán lắm!”.

Tất cả các yếu tố trên đây thể hiện tính sáng tạo, năng động của người nói trong việc cố gắng tạo nên phong cách ngôn ngữ cho mình, đồng thời làm cho phát ngôn trở nên nhẹ nhàng, lịch sự hơn. Có những từ trong ngôn ngữ chính thống lại trở thành tiếng lóng Hán ngữ có tính chất thời sự, mang ý nghĩa tế nhị, thay cho những điều không tiện nói ra.

4. Kết luận

Ẩn dụ là phương thức so sánh rất đặc biệt được sử dụng phổ biến trong tiếng lóng Hán ngữ, với ba cơ sở: dựa trên sự tương đồng về hình thức, dựa trên sự tương đồng

về đặc điểm, tính chất, dựa trên sự tương đồng về cách thức.

Ẩn dụ thể hiện tư duy linh hoạt và sáng tạo của người nói, đặc biệt là giới trẻ Trung Quốc – những người thường nhanh nhạy nắm bắt cái mới, lại khao khát chứng tỏ mình, mong muốn khẳng định sự độc đáo cá nhân bằng những cái mới lạ.

Hiện tượng lóng sử dụng trong phương thức ẩn dụ còn thể hiện sự khám phá ra một đối tượng có nhiều nét tương đồng hay nhiều đối tượng có chung một nét nghĩa tương đồng. Trên cơ sở đó, nó được tạo ra bởi lớp vỏ ngữ âm sinh động, đa dạng giữa một bên là đối tượng đem ra so sánh với một bên là đối tượng được so sánh, mang lại giá trị biểu cảm sắc nét và đầy cá tính.

Việc tìm hiểu về đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của biện pháp ẩn dụ trong các từ ngữ lóng Hán ngữ hiện đại không chỉ giúp chúng ta hiểu được cơ chế hình thành mà còn giúp chúng ta có cơ sở giải thích nghĩa của

các đơn vị này. Từ đó, thấy được tiếng lóng Hán ngữ không phải được sinh ra một cách vô tội vạ, vô tổ chức mà dựa trên những phương thức nhất định, đồng thời cũng phần nào hiểu được về tư duy, văn hóa của người Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

- Đình, T. L. (1994). *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Li, S. M., & Yan, L. G. (2006). *Zuixin Zhongguo liyu*. Xin shijie Chubanshe.
- Mai, N. C., Vũ, Đ. N., & Hoàng, T. P. (1997). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn, T. G. (1985). *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- Nguyễn, V. K. (2010). *Tiếng lóng Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
- Yang, H. R. (1997). *Dangdai zhongguo xiuci xue*. Zhongguo Shijieyu Chubanshe.
- Zhongguo Shehui kexueyuan yuyan yanjiu suo cidian bianji shi. (2012). *Xiandai hanyu cidian, di 6 ban*. Shangwu yin shuguan Chubanshe.

METAPHOR IN MODERN CHINESE SLANGS

Nguyen Thi Nga

*Hanoi Pedagogical University 2,
Xuan Hoa, Phuc Yen, Vinh Phuc, Viet Nam*

Abstract: Metaphor is a rhetorical method used commonly in language in general and in slang in particular. With its iconic and implicit feature, metaphor makes language polished, refined and contains many layers of sophistication, beauty and sensuality. The paper examines *The latest Chinese slang language* by Li Shu My and Yan Li Gang and analyzes the basis and role of metaphor in modern Chinese slang.

Keywords: metaphor, slang, Chinese, rhetorics, culture